Ký bởi: KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Cơ quan:
Thời gian ký: 04-09-2024
13:23:07+07:00

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Số: 4942/TB-KBNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 09 năm 2024

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 09 năm 2024, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 09 năm 2024 là ***1 USD = 24.248 đồng.***

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 09 năm 2024 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:
- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNQ (210 bản).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Nguyễn Mạnh Cường

Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 09 NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 4942/TB-KBNN ngày 30/8/2024 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.603
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	345
3	LEK	ALL	270
4	ARMENIAN DRAM	AMD	63
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	13.588
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	27
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	27
8	ARGENTINE PESO	ARS	26
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	16.042
10	ARUBAN GUILDER	AWG	13.546
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.307
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	13.783
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.136
14	TAKA	BDT	204
15	LEV	BGN	13.730
16	BAHARAINI DINAR	BHD	64.472
17	BURUNDI FRANC	BIF	8
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	24.248
19	BRUNEI DOLLAR	BND	18.608
20	BOLIVIANO	BOB	3.540
21	MVDOL	BOV	3.540
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.370
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	24.248
24	NGULTRUM	BTN	289
25	PULA	BWP	1.819
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.185
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	17.668
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	9
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.003.264
31	CHILEAN PESO	CLP	27
32	YAN RENMINBI	CNY	3.379
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	47
35	CZECH KORUNA	CZK	1.072
36	CUBAN PESO	CUP	1.010
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	244
38	CZECH KORUNA	CZK	1.072
39	SWISS FRANC	CHF	28.045
40	EAST GERMAN MARK	DDM	10.947
41	DEUTSCH MARK	DEM	10.947
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	137
43	DANISH KRONE	DKK	3.564

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
44	DOMINICAN PESO	DOP	408
45	ALGERIAN DINAR	DZD	182
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	499
49	NAKFA	ERN	1.609
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	228
51	EURO	EUR	26.591
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.686
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.363
54	FRENCH FRANC	FRF	3.264
55	POUND STERLING	GBP	31.221
56	LARI	GEL	9.082
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	351
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.136
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	117
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.363
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.110
65	LEMPIRA	HNL	981
66	KUNA	HRK	3.445
67	GOURDE	HTG	184
68	FORINT	HUF	68
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	6.644
71	INDIAN RUPEE	INR	289
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	176
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	155
76	JORDANIAN DINAR	JOD	34.249
77	YEN	JPY	164
78	KENYAN SHILING	KES	189
79	SOM	KGS	285
80	COMORO FRANC	KMF	55
81	NORTH KOREAN WON	KPW	187
82	WON	KRW	18
83	KUWAITI DINAR	KWD	79.496
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	29.571
85	TENGE	KZT	50
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	81
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	125
91	LOTI	LSL	1.365

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.497
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	531
94	LEBANESE DINAR	LYD	5.106
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.496
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.410
97	MALAGASY ARIARY	MGA	5
98	DENAR	MKD	437
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	3.019
102	OUGUIYA	MRO	68
103	MAURITUS RUPEE	MUR	527
104	RUFIYAA	MVR	1.573
105	KWACHA	MWK	14
106	MAXICAN PESO	MXN	1.221
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	10.074
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.418
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	383
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.365
111	CORDOBA ORO	NIO	662
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.254
113	NEPALESE RUPEE	NPR	181
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.617
115	NAIRA	NGN	15
116	RIAL OMANI	OMR	62.987
117	BALBOA	PAB	24.248
118	NUEVO SOL	PEN	6.483
119	KINA	PGK	6.033
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	87
121	ZLOTY	PLN	6.203
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	432
124	QATARI RIAL	QAR	6.654
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	24.248
126	LEU	RON	5.397
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	274
128	RWANDA FRANC	RWF	18
129	SAUDI RYAL	SAR	6.462
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.842
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.686
132	SUDANESE DINAR	SDD	121
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.313
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	18.327
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.427
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.125
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	43

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
140	SURINAME DOLLAR	SRD	848
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.771
143	SYRIAN POUND	SYP	2
144	LILANGENI	SZL	1.365
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.283
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	7.997
148	PAANGA	TOP	10.155
149	TRINIDAD &TOBACO DOLLAR	TTD	3.600
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	748
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	9
152	BAHT	THB	691
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	724
154	HRYVNIA	UAH	590
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	265
157	PESO URUGUAYO	UYU	602
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	209
161	TALA	WST	8.741
162	CFA FRANC BEAC	XAF	41
163	EAST CARIBEAN DOLLAR	XCD	9.014
164	CFA FRANC BEAC	XOF	41
165	CFP FRANC	XPF	226
166	YEMENI RIAL	YER	97
167	RAND	ZAD	1.365
168	RAND	ZAR	1.366
169	KWACHA	ZMK	5